Người ký: Phạm Trí Dũng
Ký ngày: 30/10/2026 15:58:10

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

VICOSTONE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2026

HÀ NỘI - 2026

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 vào ngày 16 tháng 04 năm 2026.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Trần Lan Phương	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho Quý 3 Năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 14A/2026 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2026.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý 3 Năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính Quý 3 Năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ .

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con cho Quý 3 Năm 2026.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0500469512 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.531.449.062.955**	**4.681.685.192.279**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**1.039.637.567.682**	**1.061.676.481.999**
1. Tiền	111		356.135.423.921	131.676.481.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		683.502.143.761	930.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.712.100.000.000**	**596.272.572.603**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.2	1.712.100.000.000	596.272.572.603
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.167.644.880.873**	**1.329.636.417.213**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	1.177.605.913.725	1.334.755.216.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.369.146.539	11.008.886.858
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	3.314.541.106	1.407.131.708
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(18.644.720.497)	(17.534.817.482)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.6	**1.367.442.535.208**	**1.526.391.713.335**
1. Hàng tồn kho	141		1.452.774.430.619	1.597.489.378.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(85.331.895.411)	(71.097.665.105)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**244.624.079.192**	**167.708.007.129**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.10	4.516.435.832	3.798.727.526
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		240.107.643.360	163.909.279.603
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**355.758.936.684**	**411.133.467.124**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**930.666.746**	**715.761.500**
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.5	930.666.746	715.761.500
II. Tài sản cố định	**220**		**271.077.194.680**	**338.106.956.546**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	269.819.225.778	337.219.405.584
- Nguyên giá	222		1.689.826.977.308	1.685.207.374.753
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.420.007.751.530)	(1.347.987.969.169)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	1.257.968.902	887.550.962
- Nguyên giá	228		31.719.365.247	30.759.385.247
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(30.461.396.345)	(29.871.834.285)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**22.280.560.596**	**9.940.347.915**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.7	22.280.560.596	9.940.347.915
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	4.3	50.000.000.000	50.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**11.470.514.662**	**12.370.401.163**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.10	11.470.514.662	12.370.401.163
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	**280**		**5.887.207.999.639**	**5.092.818.659.403**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.159.074.731.591**	**392.234.824.644**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.156.964.589.791**	**389.996.790.144**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	113.243.715.812	177.390.531.791
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.723.891.398	17.170.866.802
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.918.317.645	4.356.507.525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.13	60.439.687.242	24.757.514.994
5. Phải trả người lao động	315		8.477.028.839	9.354.851.101
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.629.634.018	1.290.062.794
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.14	7.373.054.922	456.336.887
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.11	908.069.162.167	123.251.100.325
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.16	25.090.097.748	31.969.017.925
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.110.141.800**	**2.238.034.500**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.110.141.800	2.238.034.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.728.133.268.048**	**4.700.583.834.759**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.15	**4.728.133.268.048**	**4.700.583.834.759**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		290.584.886	290.584.886
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.295.286.052	81.024.546.980
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.056.547.397.110	3.019.268.702.893
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		2.695.679.591.190	2.943.255.236.364
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		360.867.805.920	76.013.466.529
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**5.887.207.999.639**	**5.092.818.659.403**

Trần Thị Hương Thu	Nguyễn Phương Anh	Phạm Trí Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Vicostone B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý 3*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng	01	5.1	805.725.689.987	894.731.194.111	2.382.042.991.563	2.914.584.403.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.183.578.721	1.383.062.187	20.014.365.390	8.025.045.203
3. Doanh thu thuần	10		804.542.111.266	893.348.131.924	2.362.028.626.173	2.906.559.357.917
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	603.911.628.452	692.222.359.521	1.762.904.730.609	2.233.423.405.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		200.630.482.814	201.125.772.403	599.123.895.564	673.135.952.677
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	44.511.012.558	28.978.142.483	105.724.249.312	193.037.148.490
8. Chi phí tài chính	23	5.4	11.047.314.613	15.524.389.236	28.079.777.290	41.691.710.153
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*8.421.598.063*	*11.421.096.839*	*17.116.391.825*	*28.769.594.583*
9. Chi phí bán hàng	25	5.7	48.137.005.584	48.159.710.821	141.473.600.843	134.430.267.742
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	15.321.588.343	14.966.714.985	59.545.974.308	38.386.330.299
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		170.635.586.832	151.453.099.844	475.748.792.435	651.664.792.973
12. Thu nhập khác	31	5.5	552.718.181	121.201.669	689.613.293	294.455.020
13. Chi phí khác	32	5.6	5.981.576.417	3.705.602.004	16.430.994.353	8.795.690.174
14. Lợi nhuận khác	40		(5.428.858.236)	(3.584.400.335)	(15.741.381.060)	(8.501.235.154)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		165.206.728.596	147.868.699.509	460.007.411.375	643.163.557.819
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	29.976.341.997	23.950.660.884	82.156.143.786	89.419.795.183
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		135.230.386.599	123.918.038.625	377.851.267.589	553.743.762.636

Trần Thị Hương Thu	Nguyễn Phương Anh	Phạm Trí Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 3*	
			Năm nay	*Năm trước*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.333.960.429.513	2.650.702.200.973
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.555.797.289.945)	(1.863.716.638.597)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(128.558.175.330)	(131.343.076.088)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(15.621.840.550)	(26.426.838.451)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(47.321.249.753)	(199.809.506.909)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.705.564.129	43.325.971.168
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.378.816.914)	(69.749.273.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***546.988.621.150***	***402.982.838.543***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.290.940.115)	(4.613.258.470)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	124.391.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.221.300.000.000)	(1.256.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.097.200.000.000	1.103.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99.200.143.781	142.794.191.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.037.190.796.334)***	***(14.694.675.422)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 3*	
			Năm nay	*Năm trước*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.331.920.860.913	1.610.943.371.611
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(538.968.011.136)	(1.244.547.094.110)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(321.438.189.880)	(322.948.889.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***471.514.659.897***	***43.447.388.051***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(18.687.515.287)**	**431.735.551.172**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.061.676.481.999**	**1.553.901.360.467**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.351.399.030)	1.686.390.225
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1.039.637.567.682**	**1.987.323.301.864**

Trần Thị Hương Thu	Nguyễn Phương Anh	Phạm Trí Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 ngày 16 tháng 4 năm 2026.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 623 (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 645 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế") (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 6 tháng 1 năm 2025. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Phường Phong Dinh, TP Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính quý 3 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cái tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định có liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho trong kỳ và cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

3.2 *Hàng tồn kho (tiếp)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đói các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo tỉ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3.16 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Tiền mặt	3.361.900.438	2.569.669.643
Tiền gửi không kỳ hạn	346.972.864.305	129.106.812.356
Tiền đang chuyển	5.800.659.178	-
Tương đương tiền	683.502.143.761	930.000.000.000
Tổng cộng	**1.039.637.567.682**	**1.061.676.481.999**

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng:

Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Thăng Long	50.127.107.642	3.911.108.516
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở chính	75.069.796.680	1.181.130.403
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thành Công	62.768.443.079	1.679.738.904
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	38.356.731.908	6.971.851.448
Ngân hàng khác	120.650.784.996	115.362.983.085
Tổng cộng	**346.972.864.305**	**129.106.812.356**

Các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Thăng Long	50.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Vạn Phúc	195.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Thành	24.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở chính	125.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	48.000.000.000	-
Ngân hàng khác	241.502.143.761	80.000.000.000
Tổng cộng	**683.502.143.761**	**930.000.000.000**

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.000.000.000	25.000.000.000	596.272.572.603	596.272.572.603
Cho vay (**)	1.687.100.000.000	1.687.100.000.000	-	-
Cộng	**1.712.100.000.000**	**1.712.100.000.000**	**596.272.572.603**	**596.272.572.603**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng .

(**) Các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm khoản tiền cho vay kỳ hạn gốc 11 tháng và lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 8.8% - 9.0%/năm.

4.3. Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị (VND)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Phenikaa Huế	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%
Tổng cộng	**50.000.000.000**	**100%**	**50.000.000.000**	**100%**

4.4. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Phải thu của khách hàng	367.908.948.887	436.209.355.310
Phải thu của các bên liên quan	809.696.964.838	898.545.860.819
Tổng cộng	**1.177.605.913.725**	**1.334.755.216.129**
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(18.644.720.497)	(17.534.817.482)

4.5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
Phải thu khác của người lao động	590.740.026	451.461.027
Tạm ứng cho cán bộ CNV	552.990.745	955.670.681
Phải thu khác.	2.170.810.335	-
Tổng cộng	**3.314.541.106**	**1.407.131.708**
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	930.666.746	715.761.500
Tổng cộng	**930.666.746**	**715.761.500**

4.6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	841.806.719	-	35.680.916.983	-
Nguyên liệu, vật liệu	152.674.594.336	-	146.141.988.738	-
Công cụ, dụng cụ	63.964.168.597	-	52.418.098.794	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.114.324.713	-	21.958.502.596	-
Sản phẩm	533.260.328.532	(11.470.812.853)	383.998.767.032	(5.296.547.886)
Hàng hóa	676.919.207.722	(73.861.082.558)	957.291.104.297	(65.801.117.219)
Tổng cộng	**1.452.774.430.619**	**(85.331.895.411)**	**1.597.489.378.440**	**(71.097.665.105)**

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Mua sắm	22.280.560.596	9.383.333.498
Xây dựng cơ bản dở dang	-	557.014.417
Tổng cộng	**22.280.560.596**	**9.940.347.915**

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Tài sản cố định hữu hình*				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Cộng*
Nguyên giá					
Số đầu kỳ 30/06/2026	**170.519.231.274**	**1.474.487.781.122**	**24.899.225.271**	**19.743.232.641**	**1.689.649.470.308**
- Tăng trong kỳ	-	59.707.000	-	-	59.707.000
- ĐT XDCB hoàn thành	-	117.800.000	-	-	117.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2026	**170.519.231.274**	**1.474.665.288.122**	**24.899.225.271**	**19.743.232.641**	**1.689.826.977.308**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ 30/06/2026	**166.166.577.832**	**1.187.548.104.667**	**24.146.602.720**	**18.721.124.377**	**1.396.582.409.596**
- Khấu hao trong kỳ	1.508.074.692	21.751.190.705	104.647.570	61.428.967	23.425.341.934
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2026	**167.674.652.524**	**1.209.299.295.372**	**24.251.250.290**	**18.782.553.344**	**1.420.007.751.530**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ 30/06/2026	4.352.653.442	286.939.676.455	752.622.551	1.022.108.264	293.067.060.712
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2026	2.844.578.750	265.365.992.750	647.974.981	960.679.297	269.819.225.778

Khoản mục	***Nhà cửa, vật kiến trúc***	***Máy móc, thiết bị***	***Phương tiện vận tải, truyền dẫn***	***Thiết bị, dụng cụ quản lý***	***Cộng***
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.	91.980.466.851	389.364.020.899	22.571.772.146	18.319.570.686	522.235.830.582

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ 01/07/2026	30.521.537.247	237.848.000	30.759.385.247
- Tăng trong kỳ	741.665.000	218.315.000	959.980.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2026	31.263.202.247	456.163.000	31.719.365.247
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ 01/07/2026	30.167.082.862	73.564.348	30.240.647.210
- Hao mòn trong kỳ	206.978.207	13.770.928	220.749.135
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2026	30.374.061.069	87.335.276	30.461.396.345
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ 01/07/2026	354.454.385	164.283.652	518.738.037
- Tại ngày cuối kỳ 30/09/2026	889.141.178	368.827.724	1.257.968.902

	Phần mềm máy tính	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	28.428.568.497	38.000.000	28.466.568.497

4.10. Chi phí chờ phân bổ

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	995.015.236	884.426.562
Các khoản khác.	3.521.420.596	2.914.300.964
Tổng cộng	**4.516.435.832**	**3.798.727.526**
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	68.664.167	238.166.667
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.700.015.627	3.511.418.778
Tiền thuê đất trả trước	6.390.934.857	6.589.721.482
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.310.900.011	2.031.094.236
Tổng cộng	**11.470.514.662**	**12.370.401.163**

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		*Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Vay ngắn hạn	*908.069.162.167*	*908.069.162.167*	*1.323.786.072.978*	*538.968.011.136*	*123.251.100.325*	*123.251.100.325*
Vay ngắn hạn	908.069.162.167	908.069.162.167	1.323.786.072.978	538.968.011.136	123.251.100.325	123.251.100.325
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**908.069.162.167**	**908.069.162.167**	**1.323.786.072.978**	**538.968.011.136**	**123.251.100.325**	**123.251.100.325**

Chi tiết các khoản vay tín chấp nguyên tệ USD được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VNĐ)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc	280.946.382.030	10.813.949	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Thành	296.713.942.800	11.420.860	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thành Công	167.656.893.517	6.453.306	Tín chấp
Ngân hàng khác	162.751.943.820	6.264.509	Tín chấp

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	60.139.909.793	60.139.909.793	128.781.611.761	128.781.611.761
Phải trả cho các bên liên quan	53.103.806.019	53.103.806.019	48.608.920.030	48.608.920.030
Tổng cộng	**113.243.715.812**	**113.243.715.812**	**177.390.531.791**	**177.390.531.791**

4.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Đầu năm*	*Lũy kế từ đầu năm*		*Cuối kỳ*
	01/01/2026	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*30/09/2026*
Thuế GTGT	-	25.761.293.713	25.761.293.713	-
Thuế xuất, nhập khẩu	29.392.376	508.857.280	313.555.215	224.694.441
Thuế TNDN	23.735.240.789	82.156.143.786	47.321.249.753	58.570.134.822
Thuế TNCN	992.881.829	9.252.987.568	8.601.011.418	1.644.857.979
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	408.227.116	408.227.116	-
Tổng cộng	**24.757.514.994**	**118.087.509.463**	**82.405.337.215**	**60.439.687.242**

4.14. Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.587.337	92.587.337
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.280.467.585	363.749.550
Tổng cộng	**7.373.054.922**	**456.336.887**

4.15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu*				
	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*LNST chưa phân phối*	*Cộng*
Số dư đầu kỳ trước 01/04/2026	**1.600.000.000.000**	**290.584.886**	**78.972.176.730**	**3.137.750.507.130**	**4.817.013.268.746**
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	124.139.076.753	124.139.076.753
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(18.146.364.562)	(18.146.364.562)
- Giảm khác	-	-	(3.410.190.366)	-	(3.410.190.366)
Số dư đầu kỳ này 01/07/2026	**1.600.000.000.000**	**290.584.886**	**75.561.986.364**	**2.923.743.219.321**	**4.599.595.790.571**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	135.230.386.599	135.230.386.599
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.426.208.810)	(2.426.208.810)
- Giảm khác	-	-	(4.266.700.312)	-	(4.266.700.312)
Số dư cuối kỳ này 30/09/2026	**1.600.000.000.000**	**290.584.886**	**71.295.286.052**	**3.056.547.397.110**	**4.728.133.268.048**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Vốn góp của công ty mẹ	1.346.470.820.000	1.346.470.820.000
Vốn góp của các đối tượng khác	253.529.180.000	253.529.180.000
Tổng cộng	**1.600.000.000.000**	**1.600.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	2.418.264.100	2.787.608.100

d) Cổ phiếu	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	71.295.286.052	81.024.546.980

4.16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Số đầu kỳ	25.333.227.178	33.931.706.576
Trích quỹ trong kỳ	2.426.208.810	2.269.044.714
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.669.338.240)	(3.729.437.228)
Số cuối kỳ	**25.090.097.748**	**32.471.314.062**

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	2.757.037,78	2.404.173,86
Euro (EUR)	499.781,40	146.399,73
Dollar Canada (CAD)	5.761.480,47	59.931,01

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	805.725.689.987	894.731.194.111
Tổng cộng	**805.725.689.987**	**894.731.194.111**

b) Các khoản giảm trừ doanh thu	*Quý 3/2026*	*Quý 3/2025*
Chiết khấu thương mại	1.183.578.721	1.383.062.187
Tổng cộng	**1.183.578.721**	**1.383.062.187**

5.2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	603.911.628.452	692.222.359.521
Tổng cộng	**603.911.628.452**	**692.222.359.521**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.718.195.779	19.747.869.080
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.792.816.779	9.230.273.403
Tổng cộng	**44.511.012.558**	**28.978.142.483**

5.4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Chi phí đi vay	8.421.598.063	11.421.096.839
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	243.895.076	258.176.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.381.821.474	3.845.115.398
Tổng cộng	**11.047.314.613**	**15.524.389.236**

5.5. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	58.537.727
Các khoản khác.	552.718.181	62.663.942
Tổng cộng	**552.718.181**	**121.201.669**

5.6. Chi phí khác

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Các khoản khác.	5.981.576.417	3.705.602.004
Tổng cộng	**5.981.576.417**	**3.705.602.004**

5.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.308.186.451	5.616.628.556
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ	8.500.023.596	18.571.458.472
Chi phí khấu hao TSCĐ	267.114.360	237.953.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.522.250.044	21.130.163.703
Chi phí bằng tiền khác	4.539.431.133	2.603.506.510
Tổng cộng	**48.137.005.584**	**48.159.710.821**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	*Quý 3/2026*	*Quý 3/2025*
Chi phí nhân viên quản lý	10.093.284.324	10.325.442.194
Chi phí vật liệu, dụng cụ	740.732.417	371.471.763
Chi phí khấu hao TSCĐ	557.521.010	245.810.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.084.279.410	2.625.320.665
Chi phí bằng tiền khác	1.650.790.484	1.310.262.981
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	194.980.698	88.406.744
Tổng cộng	**15.321.588.343**	**14.966.714.985**

5.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	585.853.556.942	713.997.794.199
Chi phí nhân công	38.220.228.785	40.625.830.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.072.233.289	21.626.795.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.256.896.449	32.243.497.010
Chi phí khác bằng tiền	5.306.684.987	1.897.347.915
Tổng cộng	**757.709.600.452**	**810.391.265.234**

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2026	*Quý 3/2025*
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.839.497.320	23.950.660.884
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	136.844.677	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**29.976.341.997**	**23.950.660.884**

5.10. Doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Thông tin về doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	*Hoạt động kinh doanh xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2025			
Doanh thu thuần	320.218.941.876	573.129.190.048	893.348.131.924
Giá vốn hàng bán			
Giá vốn bộ phận	295.986.996.114	395.273.897.832	691.260.893.946
Giá vốn không phân bổ			961.465.575
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận gộp về bộ phận	24.231.945.762	177.855.292.216	202.087.237.978
Lợi nhuận gộp về bán hàng			201.125.772.403
Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2026			
Doanh thu thuần	244.415.252.540	560.126.858.726	804.542.111.266
Giá vốn hàng bán			
Giá vốn bộ phận	225.966.637.485	375.925.425.821	601.892.063.306
Giá vốn không phân bổ			2.019.565.146
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận gộp về bộ phận	18.448.615.055	184.201.432.905	202.650.047.960
Lợi nhuận gộp về bán hàng			200.630.482.814

6. Những thông tin khác

6.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1-5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	56.552.738	226.210.950
Tổng cộng	**1.187.607.488**	**1.357.265.700**

6.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp)

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m2 đất tại Lô 2A, KCN Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam trên một m2 trên một năm.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu phụ tùng với tổng giá trị khoảng 8,15 tỷ VNĐ để sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

6.2. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan của Công ty trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau

Các bên liên quan có giao dịch và số dư công nợ với Công ty:

Tên Công ty	*Mối quan hệ*
Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con
Công ty CP Style Stone	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Stylenquaza LLC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Công ty con của Công ty mẹ
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phenikaa *(tên trước đây là Công ty CP Nghiên cứu và Kiểm nghiệm thuốc AQP)*	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Y học Rạng Đông	Công ty con của Công ty mẹ
Benaa Surfaces LLC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Vicostone Australia PTY LTD	Công ty con của Công ty mẹ

Ngoài các Công ty trên, Công ty còn có các bên liên quan khác, cụ thể được trình bày trong "Báo cáo tình hình quản trị Công ty" 6 tháng đầu năm 2026.

b. Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý 3/2026*	*Quý 3/2025*
Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Doanh thu bán hàng	100.161.232.700	177.857.392.641
	Mua hàng hóa, dịch vụ	190.855.463.540	248.083.469.253
Công ty CP StyleStone	Doanh thu bán hàng	9.101.600.391	31.072.423.847
	Mua hàng hóa, dịch vụ	44.300.836.609	137.279.463.575
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.476.194.370	60.966.165.060
	Mua hàng hóa, dịch vụ	84.102.932.917	83.208.981.897
Công ty CP Y học Rạng Đông	Cho vay ngắn hạn	65.200.000.000	-
	Lãi vay phải thu	1.106.676.713	-
Stylenquaza LLC	Doanh thu bán hàng	92.490.793.594	80.460.823.581
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.675.630.168	1.677.250.100
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Doanh thu bán hàng	23.504.400.060	23.377.301.690
	Mua hàng hóa, dịch vụ	25.695.605.707	23.431.527.894
Công ty Phenikaa Huế	Doanh thu bán hàng	-	1.489.735.300
	Mua hàng hóa	53.714.126.000	44.199.620.000
	Thu nợ gốc vay	17.000.000.000	-
	Lãi vay phải thu	106.321.918	-
Benaa Surfaces LLC	Doanh thu bán hàng	2.459.449.332	38.227.553.896
Công ty CP Dược phẩm Phenikaa	Cho vay ngắn hạn	151.500.000.000	-
	Lãi vay phải thu	6.086.068.493	-
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Doanh thu bán hàng	-	3.505.941.450
	Cho vay ngắn hạn	47.500.000.000	-
	Lãi vay phải thu	433.602.739	-
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Mua hàng hóa, dịch vụ	33.760.000	-
	Lãi vay phải thu	20.862.762.193	-
	Cho vay ngắn hạn	168.700.000.000	-
Vicostone Australia PTY LTD	Doanh thu bán hàng	10.079.431.046	25.402.042.393
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Cho vay ngắn hạn	22.000.000.000	-
	Lãi vay phải thu	8.160.953.425	-
Công ty CP dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX	Mua hàng hóa, dịch vụ	753.665.000	378.048.000

c. Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan

Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Phải thu tiền bán hàng	-	116.029.808.450
Stylenquaza LLC	Phải thu tiền bán hàng	132.684.316.609	252.758.781.304
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Phải thu tiền bán hàng	326.599.690.307	249.928.916.628
Công ty CP Công Nghiệp Trần Long	Phải thu tiền bán hàng	101.920.726.735	87.550.492.203
Đại học Phenikaa	Phải thu tiền bán hàng	-	-
Benaa Surfaces LLC	Phải thu tiền bán hàng	177.207.560.560	147.945.913.259
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Phải thu tiền bán hàng	8.085.303.371	8.085.303.371
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Phải thu tiền bán hàng	-	2.070.896.897
Vicostone Australia PTY LTD	Phải thu tiền bán hàng	63.199.367.256	34.175.748.707
Tổng cộng		**809.696.964.838**	**898.545.860.819**

Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty CP dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX	Trả trước tiền mua hàng	-	140.916.350
Tổng cộng		**-**	**140.916.350**

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Phải thu tiền cho vay	848.900.000.000	-
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Phải thu tiền cho vay	408.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phenikaa	Phải thu tiền cho vay	354.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Y học Rạng Đông	Phải thu tiền cho vay	76.200.000.000	-
Tổng cộng		**1.687.100.000.000**	**-**

Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Phải trả tiền mua hàng	19.261.086.301	17.281.479.421
Công ty CP Style Stone	Phải trả tiền mua hàng	18.317.846.963	7.550.136.500
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Phải trả tiền mua hàng	1.312.169.881	1.230.402.843
Công ty CP Phenikaa - X	Phải trả tiền mua hàng	-	1.023.695.530
Công ty Phenikaa Huế	Phải trả tiền mua hàng	13.566.194.224	20.993.955.736
Công ty CP dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX	Phải trả tiền mua hàng	612.748.650	-
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Phải trả tiền dịch vụ	33.760.000	529.250.000
Tổng cộng		**53.103.806.019**	**48.608.920.030**

d. Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc: *Đơn vị tính: VND*

Tên	*Chức vụ*	*Qúy 3/2026*	*Qúy 3/2025*
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên HĐQT; Tổng Giám đốc	867.378.301	861.032.500
Bà Trần Lan Phương	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	759.915.800	768.369.999
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	629.531.012	634.721.380
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	590.622.501	589.922.500
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	505.736.665	532.004.860
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	569.913.790	560.483.420
Tổng		**3.986.098.069**	**3.946.534.659**

6.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Trần Thị Hương Thu	Nguyễn Phương Anh	Phạm Trí Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2026